

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch
Ông Đỗ Danh Long	Thành viên
Ông Ngô Tiến Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Văn Kính	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/7/2015
Ông Nguyễn Đức Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/7/2015

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Vương Văn Ba - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Wương Văn Ba
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.134.129.952	63.773.096.102
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.972.149.375	947.269.417
1. Tiền	111	5	22.972.149.375	947.269.417
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.132.451.763	34.698.343.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	67.257.089.663	34.354.806.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.500.000.000	343.536.966
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	13.375.362.100	-
IV- Hàng tồn kho	140		46.747.452.322	28.083.611.040
1. Hàng tồn kho	141	9	46.747.452.322	28.083.611.040
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		282.076.492	43.872.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	-	43.872.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.076.492	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.181.464.932	129.204.854.074
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		100.056.160.000	100.056.160.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	100.056.160.000	100.056.160.000
II- Tài sản cố định	220		-	8.948.694.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	8.948.694.074
- Nguyên giá	222		-	18.824.126.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(9.875.432.702)
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	20.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	-	20.200.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		125.304.932	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	125.304.932	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		258.315.594.884	192.977.950.176

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

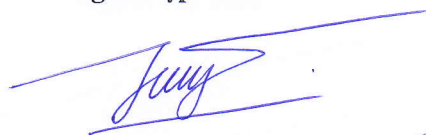
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		95.022.034.310	35.080.739.120
I- Nợ ngắn hạn	310		95.022.034.310	35.080.739.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	62.764.509.228	28.390.432.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.844.277.967	1.629.979.204
4. Phải trả người lao động	314		130.504.200	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.508.178.605	882.569.096
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	63.239.261	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.295.050.000	4.097.250.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		416.275.049	80.508.206
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.293.560.574	157.897.211.056
I- Vốn chủ sở hữu	410		163.293.560.574	157.897.211.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	(66.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	1.248.825.147	241.524.618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	12.110.735.427	7.655.686.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.312.619.066	940.349.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.798.116.361	6.715.336.861
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		258.315.594.884	192.977.950.176

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Bảo Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

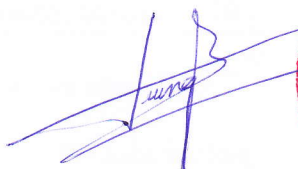
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	190.550.062.125	100.491.108.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	495.893.563	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	190.054.168.562	100.491.108.453
4. Giá vốn hàng bán	11	19	172.235.763.460	88.606.363.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.818.405.102	11.884.745.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.201.375.131	807.778
7. Chi phí tài chính	22	21	670.343.113	590.142.220
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		670.343.113	590.142.220
8. Chi phí bán hàng	24	22	1.434.884.325	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	2.348.586.902	2.901.239.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		14.565.965.893	8.394.171.076
11. Thu nhập khác	31	23	16.503.000	-
12. Chi phí khác	32	24	7.038.209.562	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.021.706.562)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.544.259.331	8.394.171.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.746.142.970	1.678.834.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.798.116.361	6.715.336.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	387	1.196

Người lập biểu



Nguyễn Bảo Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

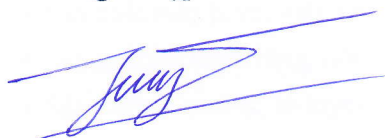
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.684.989.671	74.452.769.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127.515.621.720)	(68.505.344.891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.131.347.800)	(1.479.929.298)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(75.112.012)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	13	(1.243.975.754)	(873.183.860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		200.000.000	971.759.574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.744.922.243)	(23.444.183.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			10.249.122.154	(18.953.224.627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(120.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.576.740.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	1.080.913	770.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			12.577.820.913	(119.999.230.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	32.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16	(802.200.000)	(12.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(802.200.000)	139.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)			22.024.743.067	747.545.373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			947.269.417	199.724.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		136.891	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)			22.972.149.375	947.269.417

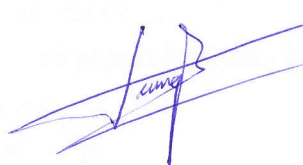
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu



Nguyễn Bảo Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Quang Anh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102026705 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/6/2006) (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 lần đầu ngày 05/01/2009, thay đổi lần thứ hai số 0101971512 ngày 17/6/2014, thay đổi lần ba ngày 10/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ 150.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc nén khí;
- Sản xuất máy thông dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất cơ bản (Trừ hóa chất Nhà nước cấm); mua bán máy khí công nghiệp; buôn bán sản phẩm dệt may, vải sợi các loại; bán buôn, bán lẻ vật tư tiêu hao ngành y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính - tin học; mua bán thiết bị trường học; mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; mua bán thang máy; mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió; mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; mua bán hệ thống Sauna, Steam; mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp; bán buôn máy móc thiết bị y tế;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Tái chế phế liệu.

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 0101971512-001 ngày 09/4/2012. Địa chỉ: Số A23, Ngõ 3, khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 9, tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- 1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.
- 1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ, đơn vị trực thuộc hạch toán riêng, công ty liên doanh, liên kết.
- 1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với lãi tiền gửi có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.495 VND/USD, 31/12/2014 là 21.031 VND/USD.

4.3 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) bao gồm khoản góp bằng tiền vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát, Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội, Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ mới Bắc Cạn với giá trị lần lượt là 40.000.000.000 VND, 60.000.000.000 VND theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) chia lợi nhuận sau thuế. Cụ thể như sau:

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát theo hợp đồng góp vốn số 03/2014/HĐGV-KSQ.VP ngày 22/8/2014 về việc đầu tư nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép. Theo thông báo số VP-CV01/2015 ngày 15/7/2015 về tình hình thực hiện dự án đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát, dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện đầu tư theo tiến độ và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2017.

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2014/HĐHTĐT-KSQ.NHN ngày 04/8/2014 về việc hợp tác đầu tư xây dựng trường mầm non tại Hà Nội. Theo thông báo số GDNHN-CV01/2015 ngày 15/7/2015 về tình hình thực hiện dự án đầu tư của Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội, dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện đầu tư theo tiến độ và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2018.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	03 - 08

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí xe cộ, xe nâng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng. Chi phí xe cộ, xe nâng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về thù lao Hội đồng quản trị; phải trả về lãi chậm nộp bảo hiểm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay ngắn hạn. Các khoản đi vay này được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 31/12/2015 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là các khoản chi phí liên quan đến tư vấn phát hành tăng vốn với số tiền là 66.000.000 VND.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 285/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/5/2015.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá, lãi bán khoản đầu tư:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi bán khoản đầu tư là khoản chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tập Trung và Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế và các khoản giảm trừ này chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa và thành phẩm bán trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là vận chuyển, thuê kho bãi, chi phí nhân viên và chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác, vay và nợ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.958.132.593	923.917.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.014.016.782	23.351.440
Cộng	22.972.149.375	947.269.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tập Trung</i>	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
<i>Công ty CP Nam Hà Việt Thái</i>	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ mới Bắc Cạn</i>	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	1.600.000	20.200.000.000	-	20.200.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tập Trung</i>	-	-	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
<i>Công ty CP Nam Hà Việt Thái</i>	-	-	-	-	1.600.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ mới Bắc Cạn</i>	-	-	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	67.257.089.663	34.354.806.179
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	48.723.205.807	30.041.909.050
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	8.457.356.804	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng D&T Việt Nam</i>	15.051.632.900	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Hà Nội</i>	12.401.715.420	-
<i>Công ty Cổ phần Stevia TDP Việt Nam</i>	6.268.019.780	-
<i>Công ty CP Thương mại vận tải Du lịch Thiên Ân</i>	-	6.297.252.800
<i>Công ty CP Thương mại và Vật liệu xây dựng Hoàng Gia</i>	800.712.000	4.279.554.000
<i>Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị</i>	5.743.768.903	3.105.435.250
<i>Công ty CP TM & DV Kim Diệp</i>	-	5.166.063.000
<i>Công ty CP TM Trường Lưu Thủy</i>	-	11.193.604.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	18.533.883.856	4.312.897.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	13.375.362.100	-	-	-
Phải thu bà Trần Thị Chinh về chuyên nhượng các khoản đầu tư	8.823.260.000	-	-	-
Phải thu khác	2.102.100	-	-	-
Tạm ứng	4.550.000.000	-	-	-
8.2 Dài hạn	100.056.160.000	-	100.056.160.000	-
Ký cược, ký quỹ	56.160.000	-	56.160.000	-
Phải thu khác theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với:				
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	10.211.981.110	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang(*)	4.018.232.047	-	7.919.509.442	-
Hàng hóa	42.729.220.275	-	9.952.120.488	-
Cộng	46.747.452.322	-	28.083.611.040	-

(*) Số dư tại 31/12/2015 bao gồm nguyên liệu với giá trị 3.012.023.327 VND, nhân công với số tiền 317.380.343 VND và các chi phí khác là 688.828.377 VND được Công ty đưa vào để sản xuất ra sản phẩm bê tông thương phẩm C8.5.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	-	-	43.872.500	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-	43.872.500	-
10.2 Dài hạn	125.304.932	-	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.744.577	-	-	-
Chi phí xe nâng, cầu nâng, cầu lắp máy	54.560.355	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.411.941.972	8.412.184.804	18.824.126.776
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	10.411.941.972	8.412.184.804	18.824.126.776
Thanh lý, nhượng bán (*)	10.411.941.972	8.412.184.804	18.824.126.776
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	5.662.044.138	4.213.388.564	9.875.432.702
Tăng trong năm	1.487.420.282	1.407.473.074	2.894.893.356
Khấu hao trong năm	1.487.420.282	1.407.473.074	2.894.893.356
Giảm trong năm	7.149.464.420	5.620.861.638	12.770.326.058
Khấu hao trong năm	7.149.464.420	5.620.861.638	12.770.326.058
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>4.749.897.834</u>	<u>4.198.796.240</u>	<u>8.948.694.074</u>
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-

(*) Trong năm 2015, Công ty thanh lý toàn bộ tài sản cố định bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị theo hợp đồng số 01/HDTL/BH/2015/KSQ-DVT ngày 02/12/2015.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	62.764.509.228	28.390.432.614
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	49.139.867.327	27.797.179.514
<i>Công ty Cổ phần DV và định hướng phát triển Spa pro</i>	7.309.081.834	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Kim Diệp</i>	9.223.795.314	-
<i>Công ty TNHH VIALIFE</i>	11.688.925.732	-
<i>Công ty TNHH RCE Việt Nam</i>	6.066.775.232	-
<i>Công ty CP TM VTDL Thiên Ân</i>	-	7.354.558.700
<i>Công ty CP TM & XD Trần Nguyên</i>	4.114.609.561	4.305.059.000
<i>Công ty CP TM Trường Lưu Thủy</i>	5.206.572.805	1.553.093.600
<i>Công ty CP TM & XNK Châu Dương</i>	2.918.273.151	4.019.416.500
<i>Công ty TNHH Khoáng sản Lai Châu</i>	2.611.833.698	2.611.833.698
<i>Công ty TNHH Lâm Nam</i>	-	7.953.218.016
Phải trả cho các đối tượng khác	13.624.641.901	593.253.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	281.258.453	68.155.793	349.414.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.020.751	1.746.142.970	1.243.975.754	1.761.187.967
Các loại thuế khác	89.700.000	-	6.610.000	83.090.000
Cộng	1.629.979.204	1.814.298.763	1.600.000.000	1.844.277.967

Trong đó:

Phải nộp	1.629.979.204	1.844.277.967
----------	---------------	---------------

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.508.178.605	882.569.096
Lãi vay phải trả	1.482.912.209	812.569.096
Phải trả khác	25.266.396	70.000.000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	63.239.261	-
Bảo hiểm xã hội	24.458.981	-
Bảo hiểm y tế	8.082.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	855.920	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.842.360	-
- Tiền thù lao HĐQT Quý 4/2015	27.000.000	-
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.842.360	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH

Tầng 9, tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Ngắn hạn**

Các khoản vay

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	3.295.050.000	4.097.250.000
	3.295.050.000	4.097.250.000

	Trong năm VND		Số có khả năng trả nợ
	Tăng	Giảm	
			31/12/2015 VND

Vay ngắn hạn

Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn
- CN Hoàng Mai [1]
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình [2]

	01/01/2015 VND	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	4.097.250.000	-	802.200.000	3.295.050.000
	2.605.000.000	-	602.200.000	2.002.800.000
	1.492.250.000	-	200.000.000	1.292.250.000

	31/12/2015 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3.295.050.000	3.295.050.000	3.295.050.000
	2.002.800.000	2.002.800.000	2.002.800.000
	1.292.250.000	1.292.250.000	1.292.250.000

[1] Hợp đồng tín dụng số 1240LAV201300051 ngày 08/3/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh. Lịch trả nợ và lãi là trả nợ gốc một lần khi đến hạn: số tiền 3.000.000.000 VND, ngày trả nợ cuối cùng là 31/7/2013.

[2] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 317,13,833,938942.HMTD ngày 07/6/2013 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh. Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng là ngày sau tối đa không quá 06 tháng/01 kế ước kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó.

Hai khoản vay trên đã quá hạn thanh toán và Công ty đang làm việc với Ngân hàng để gia hạn thanh toán nợ gốc và lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	30.000.000.000	-	241.524.618	1.137.708.607
Tăng trong năm trước	120.000.000.000	-	-	6.715.336.861
Lãi trong năm	-	-	-	6.715.336.861
Tăng khác	120.000.000.000	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	197.359.030
Số đầu năm	150.000.000.000	-	241.524.618	7.655.686.438
Tăng trong năm nay	-	(66.000.000)	1.007.300.529	5.798.116.361
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.798.116.361
Phân phối vào các quỹ	-	-	1.007.300.529	-
Tăng khác	-	(66.000.000)	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.343.067.372
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.343.067.372
Số cuối năm nay	150.000.000.000	(66.000.000)	1.248.825.147	12.110.735.427

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của cổ đông khác	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	150.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	120.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	7.655.686.438	1.137.708.607
Tăng trong năm	5.798.116.361	6.715.336.861
Lợi nhuận trong năm	5.798.116.361	6.715.336.861
Giảm trong năm	1.343.067.372	197.359.030
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.343.067.372	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.007.300.529	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	335.766.843	-
Phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2013	-	197.359.030
Số cuối năm	12.110.735.427	7.655.686.438

c. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.550.062.125	100.491.108.453
Doanh thu bán hàng hóa	173.494.650.620	100.491.108.453
Doanh thu bán thành phẩm	17.055.411.505	-
Các khoản giảm trừ	495.893.563	-
Giảm giá hàng bán	395.272.727	-
Hàng bán bị trả lại	100.620.836	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.054.168.562	100.491.108.453

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.630.410.496	88.606.363.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.605.352.964	-
Cộng	172.235.763.460	88.606.363.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.080.913	807.778
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	294.218	-
Cộng	1.201.375.131	807.778

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	670.343.113	590.142.220
Cộng	670.343.113	590.142.220

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	1.434.884.325	-
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
<i>Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp hàng hóa</i>	<i>1.156.540.425</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí lương nhân viên bán hàng</i>	<i>278.343.900</i>	<i>-</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.348.586.902	2.901.239.935
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí lương nhân viên quản lý</i>	<i>752.811.361</i>	<i>1.438.478.103</i>
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	<i>1.595.775.541</i>	<i>1.462.761.832</i>

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Xử lý công nợ	16.503.000	-
Cộng	16.503.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.948.800.718	-
Xử lý công nợ	305.036.966	-
Xử lý hàng tồn kho	379.617.710	-
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm thuế	344.754.168	-
Chi phí khác	60.000.000	-
Cộng	7.038.209.562	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.042.067.323	-
Chi phí nhân công	1.541.132.171	1.478.978.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.894.893.356	2.894.893.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.670.721.122	929.928.182
Chi phí khác	1.338.732.824	1.831.217.231
Cộng	31.487.546.796	7.135.016.871

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.544.259.331	8.394.171.076
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	392.754.168	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	392.754.168	-
<i>Phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>344.754.168</i>	-
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>48.000.000</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	7.937.013.499	8.394.171.076
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.746.142.970	1.678.834.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.800.316.361	6.715.336.861
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	335.766.843
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	5.800.316.361	6.379.570.018
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.000.000	5.333.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	387	1.196

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/5/2015.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Thông báo số 505/UBCK-QLCB ngày 27/01/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty phát hành bổ sung thêm 15.000.000 cổ phiếu mới. Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2015</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2015</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.972.149.375	947.269.417
Phải thu của khách hàng	67.257.089.663	34.354.806.179
Các khoản phải thu khác	13.431.522.100	56.160.000
Cộng	103.660.761.138	35.358.235.596
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	62.764.509.228	28.390.432.614
Chi phí phải trả	1.508.178.605	882.569.096
Phải trả khác	27.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.295.050.000	4.097.250.000
Cộng	67.594.737.833	33.370.251.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính	4.576.608	4.271.200
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.576.608	4.271.200
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	4.576.608	4.271.200
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	4.576.608	4.271.200

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất vì các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty đã quá hạn thanh toán và Công ty đang trong quá trình đàm phán với các Ngân hàng để thanh toán các khoản vay và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty không có các tài sản tài chính quá hạn hoặc bị giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	62.764.509.228	-
Chi phí phải trả	1.508.178.605	-
Phải trả khác	27.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.295.050.000	-
Cộng	67.594.737.833	-
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	28.390.432.614	-
Chi phí phải trả	882.569.096	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.097.250.000	-
Cộng	33.370.251.710	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

30. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND
Hội đồng quản trị	
Thù lao Hội đồng quản trị	72.000.000
Lương Hội đồng quản trị	72.000.000
Ban giám đốc	
Lương	128.789.500

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán hàng hóa và bán thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cộng
Tài sản			
Hàng tồn kho	42.729.220.275	4.018.232.047	46.747.452.322
Tài sản không phân bổ			211.568.142.562
Cộng			258.315.594.884
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			95.019.834.310
Cộng			95.019.834.310

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Đơn vị tính: VND		
	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172.998.757.057	17.055.411.505	190.054.168.562
Tổng doanh thu	172.998.757.057	17.055.411.505	190.054.168.562
Giá vốn hàng bán	140.630.410.496	31.605.352.964	172.235.763.460
Chi phí không phân bổ			3.783.471.227
Doanh thu hoạt động tài chính			1.201.375.131
Chi phí tài chính			670.343.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.565.965.893
Lãi (lỗ) khác			(7.021.706.562)
Lợi nhuận trước thuế			7.544.259.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.746.142.970
Lợi nhuận sau thuế			5.798.116.361

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Bán thành phẩm</u>
	<u>Cộng</u>	
Tài sản		
Tài sản không phân bổ		192.977.950.176
Cộng		<u>192.977.950.176</u>
Nợ phải trả		
Nợ phải trả không phân bổ		35.080.739.120
Cộng		<u>35.080.739.120</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Bán thành phẩm</u>
	<u>Cộng</u>	
Doanh thu		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.491.108.453	- 100.491.108.453
Tổng doanh thu	<u>100.491.108.453</u>	<u>- 100.491.108.453</u>
Giá vốn hàng bán	88.606.363.000	- 88.606.363.000
Chi phí không phân bổ		2.901.239.935
Doanh thu hoạt động tài chính		807.778
Doanh thu tài chính		590.142.220
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		8.394.171.076
Lãi (lỗ) khác		-
Lợi nhuận trước thuế		8.394.171.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1.678.834.215
Lợi nhuận sau thuế		<u>6.715.336.861</u>

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32.SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	34.354.806.179		34.354.806.179	(i)
Phải thu khách hàng	131*	34.354.806.179	(34.354.806.179)		-	(i)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	343.536.966		343.536.966	(ii)

